TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ Q
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2019/HNGĐ- ST
Ngày: 28-10-2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Q

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Minh Thảo – Thẩm phán Tòa án nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Kim Chinh và ông Đàm Chí Thân

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đăng Viện - Kiểm sát viên.

Thư ký phiên tòa: Mai Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Q.

Vào hồi 15 giờ 00 phút, ngày 28 tháng 10 năm 2019. Tại hội trường xét xử, trụ sở Toà án nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2019/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:43/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2019/QĐST- DS ngày 20 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2019/QĐST- DS ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Vũ Văn T, sinh năm 1987; Nơi ĐKHKTT: Khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh - Có mặt

- *Bị đơn:* Chị Bùi Thị N, sinh năm 1988; Nơi ĐKHKTT: Khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh;Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Vũ Văn T trình bày: Anh và chị Bùi Thị N xây dựng gia đình vào năm 2010, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã Đ (Nay là phường Đ), thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh. Hai người kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Trước khi kết hôn anh và chị N có thời gian tìm hiểu nhau là một năm. Sau khi kết hôn hai vợ chồng anh sống cùng bố mẹ đẻ của anh tại khu M, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh đến tháng 7 năm 2015. Quá trình chung sống của vợ chồng chị hòa thuận đến đầu năm 2015 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi, chửi xúc

phạm nhau. Nguyên nhân chính xảy ra mâu thuẫn giữa vợ chồng anh là do tính cách giữa vợ chồng anh không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Quan điểm của anh về tình cảm đối với chị N không còn, xét thấy mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn, từ khi ly thân anh và chị N không còn quan tâm tới nhau. Vì vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Bùi Thị N.

Về con chung: Anh và chị Bùi Thị N có một con chung Vũ Quốc Đ, sinh ngày 11.4.2012. Quan điểm của anh về con chung từ khi ly thân con chung vẫn ở với anh và được anh chăm sóc, chị N thỉnh thoảng mới về thăm con nên anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh và chị Bùi Thị N không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quyền nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị N không nợ nần ai và cũng không cho ai vay mượn, không đề nghị giải quyết.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, chị Bùi Thị N đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị N không hợp tác, cố tình vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản nào thể hiện quan điểm của mình.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q, tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm xét xử và nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Văn T, cho anh T được ly hôn với chị Bùi Thị N.

Về con chung giao con chung Vũ Quốc Đ cho anh Vũ Văn T nuôi dưỡng, chăm sóc. Về cấp dưỡng anh T không yêu cầu nên không đề cập.

Về tài sản chung không có, anh T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Anh Vũ Văn T và chị Bùi Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị N đều vắng mặt, không có lý do và không có ý kiến bằng văn bản thể hiện quan điểm của mình. Vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố

tụng dân sự. Chị N đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần (Hai lần) đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa anh Vũ Văn T và chị Bùi Thị N là hợp pháp và hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh vào năm 2010. Cuộc sống chung của vợ chồng anh, chị (T – N) hòa thuận đến đầu năm 2015 xảy ra mâu thuẫn kéo dài đỉnh điểm vào tháng 07.2015 dẫn đến ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm,dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi chửi, xúc phạm nhau.

Qua thực tế phản ánh từ đại diện chính quyền địa phương nơi anh, chị (T – N) sinh sống cho biết: Nguyên nhân chính xảy ra mâu thuẫn vợ chồng anh, chị (T – N) là do tính cách trái ngược nhau, luôn bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng luôn xảy ra xô xát, cãi chửi xúc phạm nhau. Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh, chị (T – N) đã được gia đình hai bên can thiệp hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện anh, chị (T – N) đã ly thân nhau từ tháng 07 năm 2015 cho đến nay. Xét thấy tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T yêu cầu xin ly hôn, yêu cầu của anh T là hoàn toàn chính đáng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị N là phù hợp theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Anh Vũ Văn T và chị Bùi Thị N có một con chung Vũ Quốc Đ, sinh ngày 11.4.2012. Anh T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của cả hai anh, chị (T – N) là hoàn toàn chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật, xong trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị N đều vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản nào thể hiện quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung. Theo cung cấp của anh T cũng như chính quyền địa phương thì từ khi anh, chị (T – N) ly thân đến nay con chung của họ đều do anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, chị N thỉnh thoảng về thăm con và không đóng góp gì để anh T nuôi con, hơn nữa cháu Vũ Quốc Đ mong muốn được anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Xét thấy anh T có công việc và nơi ở ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc tốt cho các con, cộng với nguyện vọng của cháu Đạt mong muốn được ở cùng bố. Yêu cầu của Anh T phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy cần giao con chung là Vũ Quốc Đ cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung do anh T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét .

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Anh Vũ Văn T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Vũ Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Văn T được ly hôn với chị Bùi Thị N.

Về con chung: Giao con chung Vũ Quốc Đ, sinh ngày 11.4.2012 cho anh Vũ Văn T là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Chị Bùi Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Anh Vũ Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí, anh T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003330, ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, báo cho nguyên đơn anh Vũ Văn T biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị Bùi Thị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh.
- VKSND thị xã Q.
- Chi cục thi hành án TX Q
- Các đương sự.
- UBNDphường Đ
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Thị Minh Thảo